|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| **Biểu BCCP-01**  Ban hành kèm theo TT số …../2022/TT-BTTTT | **TỔNG HỢP ĐỊA BÀN SỐ LƯỢNG DOANH NGHIỆP BƯU CHÍNH DO SỞ TT&TT CẤP PHÉP** | Đơn vị báo cáo: Sở TT&TT |
|  |  |  |
| Ngày nhận báo cáo: trước 05/3 năm tiếp theo | **Năm [[Nam]]** | Đơn vị nhận báo cáo: Vụ BC |
|  |  |  |

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| **1. Số lượng doanh nghiệp, tổ chức được cấp phép hoạt động trong lĩnh vực bưu chính (DNBC) (1=1.1+1.2):** | **[[SoLuongDoanhNghiep\_ToChuc]]** | (doanh nghiệp) |
| 1.1. Số lượng DNBC được cấp giấy phép bưu chính (lũy kế): | **[[SoLuongDN\_DuocCapGiayPhep]]** |  |
| 1.1.1. Trong đó, số DNBC được cấp giấy phép bưu chính mới trong kỳ: | **[[SoLuongDN\_DuocCapGiayPhep\_TangTrongKy]]** |  |
| 1.2. Số DNBC được xác nhận thông báo hoạt động bưu chính (lũy kế): | **[[SoLuongDN\_ThongBaoHoatDong\_luyKe]]** |  |
| 1.2.1. Trong đó số DNBC được xác nhận thông báo mới trong kỳ: | **[[SoLuongDN\_xacNhan\_ThongBaoTrongKy]]** |  |
| 1.3. Số lượng DNBC được cấp đồng thời giấy phép bưu chính và văn bản xác nhận thông báo hoạt động bưu chính (lũy kế): | **[[SoLuongDN\_CapDongThoi]]** |  |
| **2. Số lượng chi nhánh, đại lý, văn phòng đại diện được cấp văn bản xác nhận thông báo hoạt động bưu chính (lũy kế):** | **[[SoLuongChiNhanh]]** |  |
| 2.1. Trong đó, số lượng chi nhánh, đại lý, văn phòng đại diện được cấp mới văn bản xác nhận thông báo hoạt động bưu chính: | **[[SoLuongChiNhanh\_trongDo]]** |  |
| **3. Số lượng doanh nghiệp chia theo các nhóm**  *Theo loại hình kinh tế của doanh nghiệp (1 = 2.1 +..+2.3)* | **[[soLuongDoanhNghiepTheoNhom]]** |  |
| 3.1. Nhà nước: | **[[NhaNuoc]]** |  |
| 3.2. Ngoài nhà nước (trừ FDI): | **[[NgoaiNhaNuoc]]** |  |
| 3.3. Có vốn FDI: | **[[Fdi]]** |  |
| *Theo ứng dụng công nghệ* | **[[TheoUngDungCongNghe]]** |  |
| 3.4. Có cổng, trang TTĐT (website): | **[[Website]]** |  |
| 3.5. Có sử dụng MXH trong kinh doanh: | **[[MXH]]** |  |
| 3.6. Có sử dụng nền tảng di động trong hoạt động: | **[[NenTangdidong]]** |  |
| 3.7. Có sử dụng chữ ký số, hợp đồng điện tử: | **[[ChuKySo]]** |  |
| 3.8. Có sử dụng các kênh thanh toán online: | **[[KenhThanhToanOnline]]** |  |
| 3.9. Có áp dụng công nghệ chia chọn bưu gửi tự động | **[[GuiTuDong]]** |  |
| *Theo mức độ tham gia vào TMĐT* |  |  |
| 3.10. CCDV chuyển phát gói, kiện hàng hóa cho TMĐT: | **[[ChuyenPhatGoi]]** |  |
| 3.11. CCDV logistics cho TMĐT: | **[[Logistic]]** |  |
| 3.12. Có sàn giao dịch TMĐT: | **[[SanTMDT]]** |  |
| (Phụ biểu BCCP-01.PB kèm theo) |  |  |

|  |  |
| --- | --- |
| **TỔNG HỢP, LẬP BIỂU** *(Thông tin người thực hiện)* | *….., ngày... tháng... năm 20...*  **GIÁM ĐỐC** *(Ký điện tử)* |

*a) Khái niệm, phương pháp tính*

**Số lượng doanh nghiệp, tổ chức được cấp phép hoạt động trong lĩnh vực bưu chính:** Là số lượng doanh nghiệp, chi nhánh, đại lý, văn phòng đại diện của DNBC được Sở TT&TT cấp giấy phép bưu chính hoặc cấp văn bản xác nhận thông báo hoạt động bưu chính tính đến thời điểm cuối kỳ báo cáo. Lưu ý: Chỉ tính các giấy phép, văn bản xác nhận còn đang có hiệu lực.

**Sử dụng nền tảng di động trong hoạt động:** Là DNBC thực hiện một phần hay toàn bộ quá trình sản xuất, kinh doanh trên cơ sở sử dụng thiết bị di động và phần mềm ứng dụng được cài đặt trên thiết bị di động (điện thoại thông minh, máy tính bảng) phục vụ điều phối hoạt động trong doanh nghiệp, cung cấp dịch vụ cho khách hàng....

**CCDV logistics cho TMĐT:** Là DNBC tổ chức thực hiện một hoặc nhiều công việc bao gồm nhận hàng, vận chuyển, lưu kho, lưu bãi, làm thủ tục hải quan, các thủ tục giấy tờ khác, tư vấn khách hàng, đóng gói bao bì, ghi ký mã hiệu, giao hàng hoặc các dịch vụ khác có liên quan đến hàng hóa theo thỏa thuận với khách hàng để hưởng thù lao.

**Có sàn giao dịch TMĐT:** Là DNBC có website cung cấp dịch vụ TMĐT. Thông qua Sàn giao dịch TMĐT, các thương nhân, tổ chức, cá nhân không phải chủ sở hữu website có thể tiến hành một phần hoặc toàn bộ quá trình mua bán hàng hóa, dịch vụ.

**Có sử dụng các kênh thanh toán online:** Là DNBC có sử dụng các hình thức thanh toán trực tuyến thông qua tài khoản ngân hàng của mình hoặc thông qua cổng thanh toán trung gian (ví MOMO, ví ZALO,...).

*b) Cách ghi biểu*

Ghi thông tin, số Liệu theo hướng dẫn cụ thể tại biểu mẫu và phụ biểu. Thông tin trên phụ biểu là một căn cứ để tổng hợp số liệu lên biểu mẫu.

*Khi có sự thay đổi, Sở TT&TT thực hiện cập nhật dữ liệu phụ biểu ngay sau khi có sự thay đổi hoặc cập nhật trong vòng 07 ngày (kể từ khi có thay đổi) lên CSDL thống kê để hệ thống có thể tổng hợp được số liệu theo định dạng của biểu này với các thông tin cập nhật.*

*c) Nguồn số liệu*

Biểu được tổng hợp từ dữ liệu của Sở TT&TT phục vụ theo dõi sau cấp phép.

**PHỤ BIỂU BCCP-01.PB  
THÔNG TIN DOANH NGHIỆP, TỔ CHỨC HOẠT ĐỘNG TRONG LĨNH VỰC BƯU CHÍNH**  
*(Ban hành kèm theo Thông tư số …./2022/TT-BTTTT)***(Tính đến ngày …. tháng ….. năm 20….)**

|  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **TT** | **Tên đơn vị** | **Mã địa bàn** | **Mới tăng trong kỳ** | **Phân theo loại hình cơ sở kinh doanh** | | | **Phân theo nhóm dịch vụ cung cấp** | | | **Phân theo loại hình kinh tế** | | | **Phân theo ứng dụng công nghệ** | | | | | | **Phân theo mức độ tham gia vào TMĐT** | | | **Loại cấp phép** | | **Mã Doanh nghiệp (MST)** | **Ghi chú (Số, ngày văn bản cấp phép, xác nhận thông báo gần nhất)** |
| **Doanh nghiệp (DN)** | **Chi nhánh của DNBC** | **Hình thức kinh doanh khác của DNBC** | **Nội tỉnh** | **Liên tỉnh** | **Quốc tế** | **Nhà nước** | **Ngoài nhà nước (trừ FDI)** | **Có vốn FDI** | **DN có web-site** | **DN sử dụng mạng xã hội trong kinh doanh** | **DN có nền tảng di động trong hoạt động** | **DN sử dụng chữ ký số, hợp đồng điện tử** | **DN sử dụng các kênh thanh toán online** | **DN có hệ thống máy móc chia chọn tự động** | **DN CCDV chuyển phát hàng hóa cho TMĐT** | **DN cung cấp logistics cho TMĐT** | **DN có sàn TMĐT** | **Giấy phép bưu chính** | **Văn bản xác nhận thông báo hoạt động bưu chính** |  |  |
| A | B | C | 1 | 2 | 3 | 4 | 5 | 6 | 7 | 8 | 9 | 10 | 11 | 12 | 13 | 14 | 15 | 16 | 17 | 18 | 19 | 20 | 21 | 22 | 23 |
| 1 | Doanh nghiệp, tổ chức A |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| 2 | Doanh nghiệp, tổ chức B |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| … | …. |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |

*a) Cách ghi biểu*

*Cột    Nội dung*

(B) Tên doanh nghiệp

(C) Ghi mã tỉnh/thành phố trực thuộc Trung ương tương ứng với địa chỉ liên hệ của doanh nghiệp có tên tại cột B. Mã ghi theo bảng Danh mục và mã số đơn vị hành chính Việt Nam. (Ví dụ: doanh nghiệp có địa chỉ tại Hà Nội thì ghi mã 01; doanh nghiệp có địa chỉ tại TP.HCM thì ghi mã 79,… Lưu ý ghi mã địa chỉ cho tất cả các đơn vị có tên trên biểu).

Các cột từ Cột 1 đến Cột 23: Ghi thông tin tương ứng đối với đơn vị có tên tại Cột B.

*Trong đó:*

Cột 1: Đánh dấu X nếu đơn vị có tên ở Cột B tăng trong kỳ (được Vụ BC/Sở TT&TT cấp giấy phép, cấp đăng ký mới). Nếu không phải thì để trống.

Các cột từ Cột 2 đến Cột 21: Ghi thông tin tương tự như cách ghi áp dụng đối với Cột 1.

*Khi có sự thay đổi, Vụ BC/Sở TT&TT cập nhật ngay sau khi có sự thay đổi hoặc cập nhật trong vòng 07 ngày (kể từ khi có thay đổi) lên CSDL thống kê của Bộ để đảm bảo đồng bộ với thông tin theo dõi của Sở và của Vụ.*

*b) Nguồn số liệu*

Phụ biểu được lập từ dữ liệu của Sở TT&TT, Vụ BC phục vụ theo dõi sau cấp phép.